

Số: 88 /PAP-TCKT

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, công ty cổ phần dầu khí đầu tư khai thác cảng Phước An (MCK: PAP) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/ năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 4/năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
 - ☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?
 - ☒ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không

Đại diện tổ chức *hu*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Hoàng Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC
CẢNG PHƯỚC AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2025



Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.097.104.205.502	744.278.577.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		612.908.508.897	276.599.012.946
1. Tiền	111		5.788.508.897	2.659.617.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		607.120.000.000	273.939.395.754
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.225.776.464.977	445.759.213.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.705.032.517	178.743.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		951.662.355.074	442.443.427.139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		196.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.409.077.386	3.137.043.495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.048.109.067	141.046.120
1. Hàng tồn kho	141		2.048.109.067	141.046.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.371.122.561	21.779.304.169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.876.715.972	4.727.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		247.435.909.781	21.741.749.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		58.496.808	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.098.825.355.602	6.376.629.531.808
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.058.366.000	3.878.366.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.861.366.000	3.861.366.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		197.000.000	17.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.017.118.108.754	4.059.319.315.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.987.491.715.988	4.030.293.072.532
- Nguyên giá	222		4.172.005.359.133	4.051.308.565.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(184.513.643.145)	(21.015.493.375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.626.392.766	29.026.242.590
- Nguyên giá	228		31.471.484.304	29.189.424.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.845.091.538)	(163.181.714)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.070.834.611.443	2.309.266.981.491
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.070.834.611.443	2.309.266.981.491

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.814.269.405	4.164.869.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.814.269.405	4.164.869.195
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	11.195.929.561.104	7.120.908.108.917
C – NỢ PHẢI TRẢ	300	9.244.815.428.063	4.665.103.147.773
I. Nợ ngắn hạn	310	4.102.167.859.577	547.321.807.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	781.927.829.801	12.438.750.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	51.268.764	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.379.587.426	994.075.968
4. Phải trả người lao động	314	24.572.038.505	6.640.684.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	60.226.316.677	218.769.187.843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.771.534.194.411	34.029.054.418
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	460.796.386.506	273.410.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	680.237.487	1.040.053.851
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	5.142.647.568.486	4.117.781.340.645
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	16.828.421.918	1.117.780.865.754
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.125.819.146.568	3.000.000.474.891
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.951.114.133.041	2.455.804.961.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.951.114.133.041	2.455.804.961.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.320.000.000.000	2.320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	2.320.000.000.000	2.320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	155.671.000.000	155.671.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	9.285.641.372	9.285.641.372
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(535.912.437.965)	(31.221.609.862)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(31.221.609.862)	(13.913.182.298)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(504.690.828.103)	(17.308.427.564)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.195.929.561.104	7.120.908.108.917

Người lập



Trần Thị Thúy Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hoà

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Trương Hoàng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.810.438.105	2.176.403.000	155.132.273.431	2.176.403.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				322.444.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		82.810.438.105	2.176.403.000	154.809.829.431	2.176.403.000
4. Giá vốn hàng bán	11		112.432.355.375	19.935.959.627	346.274.965.431	19.935.959.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(29.621.917.270)	(17.759.556.627)	(191.465.136.000)	(17.759.556.627)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.306.606.762		32.329.962.001	15.021.071.300
7. Chi phí tài chính	22		79.440.499.746	3.232.252.291	278.327.465.857	8.082.655.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				277.797.279.457	
8. Chi phí bán hàng	25		12.643.448.232	446.180.408	21.207.491.681	446.180.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.110.592.703	2.362.629.334	44.714.206.942	6.036.756.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(125.509.851.189)	(23.800.618.660)	(503.384.338.479)	(17.304.078.559)
11. Thu nhập khác	31		17.666.752		232.777.028	
12. Chi phí khác	32		172.973.374	4.349.005	1.539.266.652	4.349.005
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(155.306.622)	(4.349.005)	(1.306.489.624)	(4.349.005)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(125.665.157.811)	(23.804.967.665)	(504.690.828.103)	(17.308.427.564)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(125.665.157.811)	(23.804.967.665)	(504.690.828.103)	(17.308.427.564)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Trần Thị Thủy Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám Đốc



Trương Hoàng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2024
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		64.335.827.576	2.171.772.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.421.996.609.428)	(184.765.960.380)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(28.622.907.641)	(11.225.126.372)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		448.138.482.604	178.344.150.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(973.513.306.867)	(298.878.360.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.911.658.513.756)	(314.353.524.767)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.137.895.441)	(40.522.548.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.000.000.000)	(402.819.395.754)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.778.450.000.000	300.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.365.312.104.559	(143.041.944.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			384.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.032.679.487.775	246.746.277.044
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(155.812.091.524)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		876.867.396.251	630.746.277.044
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		330.520.987.054	173.350.807.969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		276.599.012.946	103.248.204.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		607.120.000.000	276.599.012.946

Người lập

Trần Thị Thủy Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Từ ngày 01/01/2025 đến hết 31/12/2025)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
- Lĩnh vực kinh doanh* : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
- Ngành nghề kinh doanh* : “Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đồng tiền sử dụng*: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
- Hình thức kế toán áp dụng*: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và

chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

Người lập

Trần Thị Thuý Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà

Tổng Giám Đốc



Trương Hoàng Hải